



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 07 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH IQC

Tiếng Anh/ in English: IQC CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 028 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ Registered business address:

Lô 15 – BT4, Khu đô thị mới Cầu Bươu, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Lot 15-BT4, Cau Buou New Urban Area, Thanh Liet Ward, Hanoi City, Vietnam

Địa chỉ VP/ Office address:

Lô 07 – BT4, Khu đô thị mới Cầu Bươu, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Lot 07-BT4, Cau Buou New Urban Area, Thanh Liet Ward, Hanoi City, Vietnam

Điện thoại: +84 24 3999 4712; Email: info@iqccab.com.vn; Website: <http://www.iqc.com.vn>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ/ Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from /07/2025 đến/ to /07/2030



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1, 5, 7 (28/2012/TT-BKHCN) tương đương với phương thức 1a, 5, 1b (ISO/IEC 17067: 2013) cho các phạm vi sau/ *Certification of products according to certification type 1, 5, 7 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN) is equivalent to certification type 1a, 5, 1b (ISO/IEC 17067:2013) for the following scopes:*

Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ Food, animal feed

TT/ No	Tên sản phẩm <i>Product name</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Rượu vang <i>Wine</i>	TCVN 7046:2009	IQC-SP-22-01	5, 7
2.	Đồ uống có cồn <i>Acoholic beverages</i>	QCVN 6-3:2010/ BYT	IQC-SP-22-02	5, 7
3.	Đồ uống không cồn <i>Soft drinks</i>	QCVN 6-2:2010/ BYT	IQC-SP-22-03	5, 7
4.	Các sản phẩm sữa dạng lỏng <i>Fluid milk products</i>	QCVN 5-1:2010/ BYT	IQC-SP-04-01	5, 7
5.	Các sản phẩm sữa dạng bột <i>Powder milk products</i>	QCVN 5-2:2010/ BYT	IQC-SP-04-02	5, 7
6.	Các sản phẩm phomat <i>Cheese products</i>	QCVN 5-3:2010/ BYT	IQC-SP-04-03	5, 7
7.	Các sản phẩm chất béo từ sữa <i>Dairy fat products</i>	QCVN 5-4:2010/ BYT	IQC-SP-04-04	5, 7
8.	Các sản phẩm sữa lên men <i>Fermented milk products</i>	QCVN 5-5:2010/ BYT	IQC-SP-04-05	5, 7
9.	Dầu thực vật <i>Vegetable oils</i>	TCVN 7597:2018	IQC-SP-15-01	5, 7
10.	Chè thảo mộc túi lọc <i>Herbal tea in bag</i>	TCVN 7975:2008	IQC-SP-09-02	5, 7
11.	Chè (Camellia Sinensis (L.) O. Kuntze) túi lọc <i>Tea (Camellia Sinensis (L.) O. Kuntze) in bag</i>	TCVN 7974:2014	IQC-SP-09-03	5, 7
12.	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm <i>Animal feed and ingredients in aquaculture feed</i>	QCVN 01-183:2016/ BNNPTNT QCVN 01-183:2024/ BNNPTNT	IQC-SP-23-01	5, 7
13.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức	QCVN 01-190:2020/	IQC-SP-23-01	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

TT/ No	Tên sản phẩm <i>Product name</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
	ăn thủy sản <i>Animal feed and ingredients in aquaculture feed</i>	BNNPTNT & Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/ BNNPTNT		
14.	Thức ăn thủy sản – thức ăn hỗn hợp <i>Aquaculture feed – compound feeds</i>	QCVN 02-31- 1:2019/BNNPTNT	IQC-SP-23-09	1, 7
15.	Thức ăn thủy sản – Thức ăn bổ sung <i>Aquaculture feed – Feed supplements</i>	QCVN 02-31- 2:2019/BNNPTNT	IQC-SP-23-10	1, 7
16.	Thức ăn thủy sản – Thức ăn tươi, sống <i>Aquaculture feed – Fresh and live feeds</i>	QCVN 02-31- 1:2019/BNNPTNT	IQC-SP-23-09	1, 7

Các sản phẩm hóa/ Chemical products

TT/ No	Tên sản phẩm <i>Product name</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản – Hóa chất, chế phẩm sinh học <i>Environment treating products in aquaculture – Chemical, biological products</i>	QCVN 02-31- 3:2019/BNNPTNT	IQC-SP-23-11	1, 7
2.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản – Hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin) <i>Environment treating products in aquaculture – Mineral mixture, vitamin mixture</i>	QCVN 02-32- 1:2020/BNNPTNT	IQC-SP-23-12	1, 7
3.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	QCVN 01-188:2018/ BNNPTNT	IQC-SP-38-01	5, 7
4.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	QCVN 01-189:2019/ BNNPTNT	IQC-SP-31-01	5, 7
5.	Săm xe cao su <i>Rubber tube</i>	JIS K6367:1995 TCVN 5721-1:2002	IQC-SP-40-06	5, 7
6.	Ống nhựa polyethylene (PE) <i>Polyethylene (PE) pipes</i>	ISO 4427-2:2019 ASTM D 2239-21 DIN 8075:199	IQC-SP-39-01	5, 7
7.	Ống nhựa polypropylene (PP)	DIN 8077:2008	IQC-SP-39-03	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

TT/ No	Tên sản phẩm <i>Product name</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
	<i>Polyethylene (PP) pipes</i>	DIN 8078:2008		
8.	Ống nhựa PVC không hóa dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước <i>Pipes made of unplasticized poly (vinyl chloride) (PVC-U) for water supply</i>	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 11821-3:2017	IQC-SP-39-02	5, 7
9.	Thanh định hình (profile) poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi <i>Unplasticized poly (vinyl chloride) (PVC-U) for manufacturing of window and door</i>	BS EN 12608-1:2016 TCVN 7451:2004	IQC-SP-69-01	5, 7
10.	Amoniac công nghiệp <i>Industrial Ammonia</i>	QCVN 07:2020/BCT	IQC-SP-28-01	5, 7
11.	Poly Aluminium Chloride (PAC) <i>Poly Aluminium Chloride (PAC)</i>	QCVN 06A:2020/BCT	IQC-SP-28-02	5, 7
12.	Natri Hydroxit công nghiệp <i>Industrial sodium hydroxide</i>	QCVN 03A:2020/BCT	IQC-SP-28-03	5, 7
13.	Đèn huỳnh quang – Hàm lượng thủy ngân <i>Fluorescent lamp - Mercury content</i>	QCVN 02A:2020/BCT	IQC-SP-85-01	5, 7
14.	Sơn – Giới hạn hàm lượng chì <i>Paints - Limits of lead content</i>	QCVN 08:2020/BCT	IQC-SP-32-01	5, 7

Sản phẩm gỗ, giấy/ Wood and paper products

TT/ No	Tên sản phẩm <i>Product name</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Khăn giấy và giấy vệ sinh <i>Napkin and toilet tissue paper</i>	QCVN 09:2015/BCT & Thông tư 33/2016/TT-BCT	IQC-SP-48-01	5, 7
2.	Băng vệ sinh phụ nữ <i>Sanitary pads for women</i>	TCVN 10585:2014	IQC-SP-48-02	5, 7
3.	Tã bím trẻ em <i>Children's diapers</i>	TCVN 10584:2014	IQC-SP-76-10	5, 7

Sản phẩm dệt may/ Garment and textile products



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

TT/ No	Tên sản phẩm <i>Product name</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Sản phẩm dệt may – Hàm lượng Formaldehyt và các Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo trong sản phẩm dệt may <i>Textile products – Contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from azo colourants</i>	QCVN 01:2017/BCT	IQC-SP-76-09	5, 7

Ghi chú/ Note: Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định IQC phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *IQC Certification and Inspection Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*